

Phụ lục 10

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

BẢNG GHI ĐIỂM QUÁ TRÌNH

Học kỳ: 1 – Năm học: 2022 – 2023

Môn học/Nhóm: Bóng đá 2 – Nhóm 07
CBGD: Nguyễn Thanh Bình

Số tín chỉ: 02

STT	Mã HS, SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	BP.1	BP.2	BP.3	Điểm quá trình	Ghi chú
1	2121030020	Nguyễn Khắc An	08/10/2003	CCQ2103A	0	0	0	0.0	Nghĩ
2	2121170236	Hoàng Kỳ Anh	22/08/2003	CCQ2117G	5	7	8	7.3	
3	2121050001	Phạm Quốc Anh	03/02/2003	CCQ2105A	10	6	7	7.3	
4	2120180072	Nguyễn Tiến Dũng	11/11/2002	CCQ2018C	10	6	7	7.3	
5	2121170228	Nguyễn Đức Duy	05/03/2003	CCQ2117G	5	7	8	7.3	
6	2121030002	Nguyễn Trường Duy	24/05/2003	CCQ2103A	8	8	8	8.0	
7	2120030140	Từ Công Dư	19/11/2002	CCQ2003E	8	6	7	7.0	
8	2121170249	Nguyễn Thành Đạt	09/03/2003	CCQ2117H	10	6	7	7.3	
9	2121170276	Đào Minh Đức	05/12/2003	CCQ2117H	0	0	0	0.0	Nghĩ
10	2121170664	Nguyễn Minh Đức	11/10/2002	CCQ2117H	5	7	7	6.7	
11	2121030014	Trần Lê Hoàng Đức	02/03/2003	CCQ2103A	6	6	7	6.7	
12	2121170660	Trần Ngọc Hải	30/01/2001	CCQ2117G	5	8	8	7.5	
13	2121170260	Đỗ Quang Hậu	13/02/2003	CCQ2117H	0	0	0	0.0	Nghĩ
14	2121170220	Ngô Văn Hậu	24/07/2003	CCQ2117G	8	8	8	8.0	
15	2121170279	Lê Ngọc Hi	29/05/2003	CCQ2117H	10	8	8	8.3	
16	2121050004	Lâm Thanh Hiền	21/09/2003	CCQ2105A	10	8	8	8.3	
17	2121170235	Trần Lê Khánh Hiệp	21/07/2003	CCQ2117G	10	8	8	8.3	
18	2121170262	Châu Bảo Hoàng	19/07/2003	CCQ2117H	6	8	8	7.7	

STT	Mã HS, SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	BP.1	BP.2	BP.3	Điểm quá trình	Ghi chú
19	2121170226	Trần Văn Hợp	16/07/2003	CCQ2117G	5	8	8	7.5	
20	2121170233	Võ Sỹ Hùng	16/11/2003	CCQ2117G	6	8	8	7.7	
21	2121170250	Đặng Quốc Huy	07/10/2003	CCQ2117H	8	7	8	7.8	
22	2121170218	Hà Quốc Huy	09/05/2003	CCQ2117G	5	7	8	7.3	
23	2121030023	Ngô Cẩm Huy	25/10/2003	CCQ2103A	8	7	8	7.8	
24	2120170773	Nguyễn Quang Huy	23/10/2002	CCQ2017I	9	7	8	8.0	
25	2121170271	Phạm Tuấn Huy	21/03/2003	CCQ2117H	0	0	0	0.0	Nghĩ
26	2121170232	Nguyễn Thanh Hưng	28/12/2003	CCQ2117G	10	7	9	8.8	
27	2121170231	Lê Minh Kha	17/06/2003	CCQ2117G	9	7	8	8.0	
28	2121170217	Nguyễn Minh Khang	14/08/2003	CCQ2117G	10	7	8	8.2	
29	2121170688	Phạm Đức Khuê	20/02/2003	CCQ2117Q	5	7	8	7.3	
30	2121170241	Trần Hoàng Kiên	17/10/2003	CCQ2117G	5	7	8	7.3	
31	2121170592	Nguyễn Tuấn Kiệt	10/07/2003	CCQ2117Q	0	0	0	0.0	Nghĩ
32	2121170274	Nguyễn Duy Lâm	22/12/2003	CCQ2117H	0	0	0	0.0	Nghĩ
33	2120180090	Nguyễn Thanh Long	26/01/2002	CCQ2018C	8	8	8	8.0	
34	2121170221	Tôn Thát Lộc	26/02/2003	CCQ2117G	8	8	8	8.0	
35	2121170215	Phan Huỳnh Luân	06/04/2003	CCQ2117G	6	8	8	7.7	
36	2121170246	Huỳnh Tiến Lực	25/01/2003	CCQ2117H	5	8	8	7.5	
37	2120180092	Lê Hồ Quang Nghị	04/03/2002	CCQ2018C	8	8	8	8.0	
38	2120040008	Nguyễn Ngọc Ngon	28/04/2002	CCQ2004A	10	8	8	8.3	
39	2121110238	Thiều Nguyễn	30/07/2003	CCQ2111G	0	0	0	0.0	Nghĩ
40	2120180056	Phạm Đình Nhân	04/07/2002	CCQ2018B	9	8	8	8.2	
41	2121170223	Huỳnh Tấn Nhứt	13/03/2003	CCQ2117G	6	7	8	7.5	
42	2121170245	Nguyễn Duy Niên	05/08/2003	CCQ2117G	5	7	8	7.3	
43	2121170211	Đặng Thanh Phong	24/10/2003	CCQ2117G	5	7	8	7.3	
44	2121170214	Đỗ Duy Phong	11/12/2003	CCQ2117G	10	7	8	8.2	
45	2121170219	Nguyễn Thanh Phong	04/03/2003	CCQ2117G	8	7	8	7.8	
46	2121110212	Đỗ Duy Quang	06/02/2003	CCQ2111G	7	7	8	7.7	
47	2120060017	Diệp Bảo Quốc	12/10/2002	CCQ2006A	6	7	8	7.5	

STT	Mã HS, SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	BP.1	BP.2	BP.3	Điểm quá trình	Ghi chú
48	2121030016	Nguyễn Thái Quỳnh	01/11/2003	CCQ2103A	0	0	0	0.0	Nghĩ
49	2121170254	Phạm Thái Hoàng Sơn	12/08/2003	CCQ2117H	0	0	0	0.0	Nghĩ
50	2121170259	Dư Tiến Sỹ	02/03/2003	CCQ2117H	5	7	8	7.3	
51	2120030191	Cao Minh Tài	24/06/2001	CCQ2003F	6	7	7	6.8	
52	2121170243	Trương Minh Tâm	24/07/2003	CCQ2117G	5	8	7	6.8	
53	2120060021	Lê Văn Tấn	10/07/1996	CCQ2006A	5	8	7	6.8	
54	2121170234	Nguyễn Nhật Tấn	10/12/2003	CCQ2117G	10	8	7	7.7	
55	2121120094	Ngô Hoài Thanh	20/12/2003	CCQ2112C	0	0	0	0.0	Nghĩ
56	2121030019	Trần Văn Thông	23/09/2003	CCQ2103A	8	8	7	7.3	
57	2121110144	Đông Nguyễn Hoài Thương	12/01/2003	CCQ2111E	8	8	7	7.3	
58	2120170628	Phạm Phước Minh Tiến	31/12/2002	CCQ2017R	5	8	7	6.8	
59	2120040017	Trần Quốc Toàn	24/02/2002	CCQ2004A	5	8	7	6.8	
60	2121170229	Huỳnh Thanh Tông	03/09/2003	CCQ2117G	8	8	7	7.3	
61	2121170255	Phạm Nguyễn Anh Triết	24/11/2003	CCQ2117H	5	7	9	8.0	
62	2121030027	Huỳnh Hữu Trọng	07/01/2003	CCQ2103A	10	7	9	8.8	
63	2121030029	Lý Đình Trương	24/10/2003	CCQ2103A	10	7	9	8.8	
64	2121170237	Nguyễn Đức Trường	09/10/2000	CCQ2117G	10	7	9	8.8	
65	2121170264	Phạm Quốc Tuấn	11/07/2003	CCQ2117H	5	7	9	8.0	
66	2121170213	Nguyễn Minh Việt	30/05/2003	CCQ2117G	0	0	0	0.0	Nghĩ
67	2121170230	Nguyễn Văn Vũ	29/12/2003	CCQ2117G	10	7	9	8.8	

TP. HCM, Ngày 7 tháng 1 năm 2023

Giảng viên



Nguyễn Thanh Bình

STT	Mã HS, SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	BP.1	BP.2	BP.3	Điểm quá trình	Ghi chú
-----	-----------	-----------	-----------	---------	------	------	------	-------------------	---------

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

BẢNG GHI ĐIỂM MÔN HỌC/HỌC PHẦN
Học kỳ: 1 – Năm học: 2022 – 2023

Môn học/Nhóm: Bóng đá 2 – Nhóm 07
CBGD: Nguyễn Thanh Bình

Số tín chỉ: 02

STT	Mã HS, SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Điểm quá trình	Điểm thi	Điểm học phần	Ghi chú
1	2121030020	Nguyễn Khắc	An	08/10/2003	CCQ2103A	0.0	0	0.0	Nghĩ
2	2121170236	Hoàng Kỳ	Anh	22/08/2003	CCQ2117G	7.3	5	5.9	
3	2121050001	Phạm Quốc	Anh	03/02/2003	CCQ2105A	7.3	5	5.9	
4	2120180072	Nguyễn Tiến	Dũng	11/11/2002	CCQ2018C	7.3	4	5.3	
5	2121170228	Nguyễn Đức	Duy	05/03/2003	CCQ2117G	7.3	6	6.5	
6	2121030002	Nguyễn Trường	Duy	24/05/2003	CCQ2103A	8.0	6	6.8	
7	2120030140	Từ Công	Dư	19/11/2002	CCQ2003E	7.0	6	6.4	
8	2121170249	Nguyễn Thành	Đạt	09/03/2003	CCQ2117H	7.3	5	5.9	
9	2121170276	Đào Minh	Đức	05/12/2003	CCQ2117H	0.0	0	0.0	Nghĩ
10	2121170664	Nguyễn Minh	Đức	11/10/2002	CCQ2117H	6.7	6	6.3	
11	2121030014	Trần Lê Hoàng	Đức	02/03/2003	CCQ2103A	6.7	5	5.7	
12	2121170660	Trần Ngọc	Hải	30/01/2001	CCQ2117G	7.5	6	6.6	
13	2121170260	Đỗ Quang	Hậu	13/02/2003	CCQ2117H	0.0	0	0.0	Nghĩ
14	2121170220	Ngô Văn	Hậu	24/07/2003	CCQ2117G	8.0	6	6.8	
15	2121170279	Lê Ngọc	Hi	29/05/2003	CCQ2117H	8.3	4	5.7	
16	2121050004	Lâm Thanh	Hiền	21/09/2003	CCQ2105A	8.3	6	6.9	
17	2121170235	Trần Lê Khánh	Hiệp	21/07/2003	CCQ2117G	8.3	6	6.9	
18	2121170262	Châu Bảo	Hoàng	19/07/2003	CCQ2117H	7.7	5	6.1	
19	2121170226	Trần Văn	Hợp	16/07/2003	CCQ2117G	7.5	6	6.6	
20	2121170233	Võ Sỹ	Hùng	16/11/2003	CCQ2117G	7.7	4	5.5	

STT	Mã HS, SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	Điểm quá trình	Điểm thi	Điểm học phần	Ghi chú
21	2121170250	Đặng Quốc	Huy	07/10/2003	CCQ2117H	7.8	8	7.9	
22	2121170218	Hà Quốc	Huy	09/05/2003	CCQ2117G	7.3	5	5.9	
23	2121030023	Ngô Cẩm	Huy	25/10/2003	CCQ2103A	7.8	6	6.7	
24	2120170773	Nguyễn Quang	Huy	23/10/2002	CCQ2017I	8.0	5	6.2	
25	2121170271	Phạm Tuấn	Huy	21/03/2003	CCQ2117H	0.0	0	0.0	Nghĩ
26	2121170232	Nguyễn Thanh	Hung	28/12/2003	CCQ2117G	8.8	5	6.5	
27	2121170231	Lê Minh	Kha	17/06/2003	CCQ2117G	8.0	4	5.6	
28	2121170217	Nguyễn Minh	Khang	14/08/2003	CCQ2117G	8.2	5	6.3	
29	2121170688	Phạm Đức	Khuê	20/02/2003	CCQ2117Q	7.3	4	5.3	
30	2121170241	Trần Hoàng	Kiên	17/10/2003	CCQ2117G	7.3	5	5.9	
31	2121170592	Nguyễn Tuấn	Kiệt	10/07/2003	CCQ2117Q	0.0	0	0.0	Nghĩ
32	2121170274	Nguyễn Duy	Lâm	22/12/2003	CCQ2117H	0.0	0	0.0	Nghĩ
33	2120180090	Nguyễn Thanh	Long	26/01/2002	CCQ2018C	8.0	6	6.8	
34	2121170221	Tôn Thất	Lộc	26/02/2003	CCQ2117G	8.0	8	8.0	
35	2121170215	Phan Huỳnh	Luân	06/04/2003	CCQ2117G	7.7	5	6.1	
36	2121170246	Huỳnh Tiến	Lực	25/01/2003	CCQ2117H	7.5	6	6.6	
37	2120180092	Lê Hồ Quang	Nghị	04/03/2002	CCQ2018C	8.0	4	5.6	
38	2120040008	Nguyễn Ngọc	Ngon	28/04/2002	CCQ2004A	8.3	9	8.7	
39	2121110238	Thiều	Nguyễn	30/07/2003	CCQ2111G	0.0	0	0.0	Nghĩ
40	2120180056	Phạm Đình	Nhân	04/07/2002	CCQ2018B	8.2	4	5.7	
41	2121170223	Huỳnh Tấn	Nhứt	13/03/2003	CCQ2117G	7.5	5	6.0	
42	2121170245	Nguyễn Duy	Niên	05/08/2003	CCQ2117G	7.3	4	5.3	
43	2121170211	Đặng Thanh	Phong	24/10/2003	CCQ2117G	7.3	8	7.7	
44	2121170214	Đỗ Duy	Phong	11/12/2003	CCQ2117G	8.2	6	6.9	
45	2121170219	Nguyễn Thanh	Phong	04/03/2003	CCQ2117G	7.8	7	7.3	
46	2121110212	Đỗ Duy	Quang	06/02/2003	CCQ2111G	7.7	4	5.5	
47	2120060017	Diệp Bảo	Quốc	12/10/2002	CCQ2006A	7.5	5	6.0	
48	2121030016	Nguyễn Thái	Quỳnh	01/11/2003	CCQ2103A	0.0	0	0.0	Nghĩ
49	2121170254	Phạm Thái Hoàng	Sơn	12/08/2003	CCQ2117H	0.0	0	0.0	Nghĩ

STT	Mã HS, SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	Điểm quá trình	Điểm thi	Điểm học phần	Ghi chú
50	2121170259	Dur Tiến Sỹ	02/03/2003	CCQ2117H	7.3	5	5.9	
51	2120030191	Cao Minh Tài	24/06/2001	CCQ2003F	6.8	5	5.7	
52	2121170243	Trương Minh Tâm	24/07/2003	CCQ2117G	6.8	5	5.7	
53	2120060021	Lê Văn Tấn	10/07/1996	CCQ2006A	6.8	7	6.9	
54	2121170234	Nguyễn Nhật Tấn	10/12/2003	CCQ2117G	7.7	7	7.3	
55	2121120094	Ngô Hoài Thanh	20/12/2003	CCQ2112C	0.0	0	0.0	Nghĩ
56	2121030019	Trần Văn Thông	23/09/2003	CCQ2103A	7.3	6	6.5	
57	2121110144	Đồng Nguyễn Hoài Thương	12/01/2003	CCQ2111E	7.3	4	5.3	
58	2120170628	Phạm Phước Minh Tiến	31/12/2002	CCQ2017R	6.8	5	5.7	
59	2120040017	Trần Quốc Toàn	24/02/2002	CCQ2004A	6.8	5	5.7	
60	2121170229	Huỳnh Thanh Tòng	03/09/2003	CCQ2117G	7.3	4	5.3	
61	2121170255	Phạm Nguyễn Anh Triết	24/11/2003	CCQ2117H	8.0	6	6.8	
62	2121030027	Huỳnh Hữu Trọng	07/01/2003	CCQ2103A	8.8	6	7.1	
63	2121030029	Lý Đình Trương	24/10/2003	CCQ2103A	8.8	6	7.1	
64	2121170237	Nguyễn Đức Trường	09/10/2000	CCQ2117G	8.8	4	5.9	
65	2121170264	Phạm Quốc Tuấn	11/07/2003	CCQ2117H	8.0	5	6.2	
66	2121170213	Nguyễn Minh Việt	30/05/2003	CCQ2117G	0.0	0	0.0	Nghĩ
67	2121170230	Nguyễn Văn Vũ	29/12/2003	CCQ2117G	8.8	8	8.3	

TP. HCM, Ngày 7 tháng 1 năm 2023

Giảng viên



Nguyễn Thanh Bình